

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EAKAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **06/2023/HNGĐ – ST**

Ngày: 13/3/2023

V/v: *Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EAKAR, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Trí Lý.

- *Các hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Tuyết và ông Nguyễn Thế Hằng

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Xuân Quyết – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện EaKar.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa:*

Bà Trần Thị Minh Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 13/3/2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 466/2022/TLST - HNGĐ, ngày 26 tháng 10 năm 2022; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 06/02/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 22/02/2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Trương Thị T, sinh năm 1992. Nơi cư trú: Thôn E, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Xuân V, sinh năm 1991. Nơi cư trú: Thôn 2, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn bà Trương Thị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Nguyễn Xuân V sau một thời gian tìm hiểu thì tự nguyện tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 16/4/2012. Trong quá trình chung sống do bất đồng quan

điểm, ông V thường xuyên uống rượu, không tôn trọng vợ con, không chăm lo cho gia đình nên vợ chồng xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Mặc dù Bà T đã cố gắng cho ông V cơ hội để thay đổi nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không cải thiện được. Đến năm 2013 mâu thuẫn vợ chồng đến mức trầm trọng nên cả hai đã không sống chung với nhau từ đó cho đến nay. Xét thấy cuộc sống vợ chồng không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được nên Bà T đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn ông V.

Về con chung: Bà T và ông V có một con chung là Nguyễn Xuân B, sinh ngày 09/3/2012. Hiện Nguyễn Xuân B đang sống với Bà T, nên sau ly hôn, Bà T yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho đến khi đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông V phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai bị đơn ông Nguyễn Xuân V trình bày:* Ông V và Bà T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 16/4/2012. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung dẫn đến Bà T đã bỏ về nhà bố mẹ của Bà T sinh sống và cả hai đã không sống chung với nhau từ lâu.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Ea Kar đã niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Nguyễn Xuân V tham gia tố tụng, nhưng ông V vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, vụ án không thể mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Căn cứ vào Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Ea Kar đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Xuân V vắng mặt lần thứ hai không lý do. Căn cứ Điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với Nguyễn Xuân V.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã ban hành các quyết định, cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự đúng quy định. Thành phần Hội đồng xét xử đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật; Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56 Điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T. Cho bà Trương Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Xuân V.

- Về con chung: Giao con chung Nguyễn Xuân B, sinh ngày 09/3/2012 cho Bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết.
- Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trương Thị T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện EaKar giải quyết việc hôn nhân, con chung đối với ông Nguyễn Xuân V, đơn khởi kiện của Bà T được Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xác định quan hệ pháp luật là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung*”, được quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị T và ông Nguyễn Xuân V tự nguyện về sống chung, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ea Đar, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 16/4/2012, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Quá trình sống chung hai vợ chồng sống hạnh phúc từ năm 2012 đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau, đồng thời cả hai đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Xét thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T, cho bà Trương Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Xuân V.

Về con chung: Bà T và ông V có một con chung là Nguyễn Xuân B, sinh ngày 09/3/2012. Xét thấy, từ thời điểm 2013 cho đến nay Bà T ông V sống ly thân, nên cháu B được Bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến nay. Do đó, để đảm bảo cho sự phát triển lành mạnh về tâm, sinh lý, cũng như để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, căn cứ Điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu Nguyễn Xuân B, sinh ngày 09/3/2012 cho Bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi đủ 18 tuổi.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà T không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết

Về tài sản chung và công nợ: Đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Trương Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 203, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, và Điều 266 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, 82 và Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Xuân V.

[2]. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Xuân B, sinh ngày 09/3/2012 cho bà Trương Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu nên không giải quyết.

Ông Nguyễn Xuân V được quyền đi lại thăm nom con chung và không ai được cản trở. Tuy nhiên, ông V không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con chung khi cần thiết, các bên có quyền thay đổi việc nuôi con chung.

[3]. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không giải quyết.

[4]. Về án phí: Bà Trương Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2021/0020303, ngày 26 tháng 10 năm 2022, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

[5]. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự./

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận

- TAND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện EaKar;
- Chi cục THADS huyện EaKar;
- UBND xã EaĐar, huyện EaKar;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Hoàng Trí Lý